

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Hà Nội, tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Nam Khánh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/01/2016)
Bà Trần Minh Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/01/2016)
Ông Ngô Đức Lưu	Ủy viên
Ông Văn Quang Đức	Ủy viên
Bà Phan Thị Tố Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Lưu	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

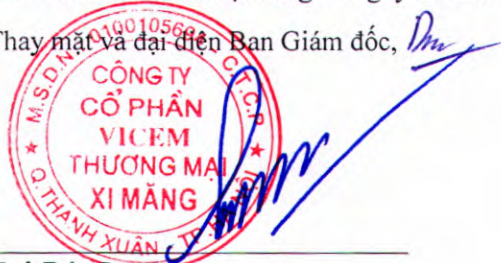
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Đức Lưu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Số: 35 /2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 10/03/2017 và được trình bày từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

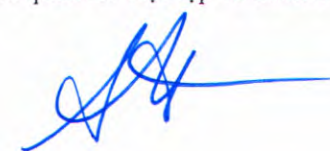
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017



Ngô Việt Thanh
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1687-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.671.247.734	141.199.415.570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.057.782.696	53.072.727.541
1. Tiền	111		28.057.782.696	43.072.727.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	33.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.618.014.361	75.487.315.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	95.927.025.802	101.113.452.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.662.911.911	10.521.766.244
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	875.681.323	648.474.313
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(37.847.604.675)	(36.796.377.592)
IV. Hàng tồn kho	140	11	9.893.611.279	12.639.372.844
1. Hàng tồn kho	141		9.893.611.279	12.639.372.844
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.839.398	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	101.839.398	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.054.575.825	5.138.396.424
II. Tài sản cố định	220		3.663.076.762	3.862.997.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.663.076.762	3.682.997.361
- Nguyên giá	222		18.827.699.682	18.901.242.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.164.622.920)	(15.218.245.461)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	180.000.000
- Nguyên giá	228		135.000.000	315.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.000.000)	(135.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.391.499.063	1.275.399.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.391.499.063	1.275.399.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.725.823.559	146.337.811.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết	
			31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		45.333.456.023	52.429.900.814
I. Nợ ngắn hạn	310		43.396.344.661	50.385.300.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	30.108.815.197	39.394.853.884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.701.591.916	684.643.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	745.905.719	2.714.407.526
4. Phải trả người lao động	314		8.230.122.371	5.136.505.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.126.834.025	1.958.865.678
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	892.169.660	496.025.065
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		590.905.773	-
II. Nợ dài hạn	330		1.937.111.362	2.044.600.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.937.111.362	2.044.600.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.392.367.536	93.907.911.180
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	98.392.367.536	93.907.911.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.090.195.705	16.022.338.542
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.049.776.962	14.633.177.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.798.653.939	3.662.675.509
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.251.123.023	10.970.502.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.725.823.559	146.337.811.994

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.299.121.051.086	1.082.729.272.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	41.684.307.754	20.218.397.463
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.257.436.743.332	1.062.510.875.162
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.218.721.100.778	1.016.126.334.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.715.642.554	46.384.541.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.424.961.243	3.683.549.139
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	19.010.523.387	15.462.756.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.155.609.057	22.039.623.946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.974.471.353	12.565.710.040
11. Thu nhập khác	31	27	11.785.818.996	5.000.981.855
12. Chi phí khác	32	28	5.138.582.610	3.461.330.023
13. Lợi nhuận khác	40		6.647.236.386	1.539.651.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.621.707.739	14.105.361.872
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.370.584.716	3.134.859.612
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.251.123.023	10.970.502.260
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.542	1.534
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.542	1.534

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức



Giám đốc

Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.621.707.739	14.105.361.872
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	513.567.777	543.037.408
- Các khoản dự phòng	03	1.051.227.083	6.968.945.548
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.666.671.237)	(1.043.814.739)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.519.831.362	20.573.530.089
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.368.307.116	1.344.445.469
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.745.761.565	(6.451.046.338)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.785.280.728)	(34.638.376.882)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.314.013.652)	(1.584.460.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(729.292.000)	(703.857.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.805.313.663	(21.459.764.935)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.137.318.182)	(193.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	4.566.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.709.336.938	1.043.814.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.861.617.608)	850.314.739
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.958.640.900)	(2.976.305.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.958.640.900)	(2.976.305.825)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(25.014.944.845)	(23.585.756.021)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	53.072.727.541	76.658.483.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	28.057.782.696	53.072.727.541

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 7 ngày 04/04/2016.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có một Đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Thái Nguyên tại Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên hoạt động bán xi măng. Toàn bộ hoạt động của Chi nhánh Thái Nguyên được hạch toán tập trung tại Văn phòng Công ty (không lập báo cáo tài chính riêng của Chi nhánh).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và các khoản chiết khấu thanh toán... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng;
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của các nhà cung cấp trên cơ sở chính sách bán hàng của nhà cung cấp từng giai đoạn và số tiền Công ty trả trước cho các nhà cung cấp.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.528.325.000	5.547.614.000
Tiền gửi ngân hàng	25.529.457.696	37.525.113.541
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	<u>28.057.782.696</u>	<u>53.072.727.541</u>

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty tài chính xi măng	25.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội	8.000.000.000	-
Cộng	<u>33.000.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV XN Thành An	3.059.187.900	3.359.187.900
Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	3.827.451.570	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại và Xây dựng Nhật Anh	2.619.624.830	2.882.564.830
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ vận tải An Châu	9.307.239.099	3.326.960.073
Công ty TNHH Ly Tùng	3.483.088.754	3.102.317.981
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và xây dựng Thành Nam	4.052.438.485	3.657.881.555
Công ty TNHH Thương mại và XD Vượng Anh	4.642.326.183	-
Công ty TNHH Tùng Nam	4.671.180.250	4.991.180.250
Lê Thị Thu Khuyên - CH80 (Nguyễn Cao Tiến)	2.964.594.029	3.140.594.029
Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Nguyễn Quý Anh - CH23	3.292.512.347	3.260.389.592
Vũ Thị Hoài - CHI1	952.514.232	3.889.443.232
Các khách hàng khác	47.871.413.674	64.319.478.329
Cộng	<u>95.927.025.802</u>	<u>101.113.452.220</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền hỗ trợ tiêu thụ xi măng, Công ty TNHH MTV Xi măng Tam Điệp	134.802.840	-	-	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	367.364.308	-	295.211.511	-
Phải thu khác	373.514.175	-	353.262.802	-
Cộng	<u>875.681.323</u>	<u>-</u>	<u>648.474.313</u>	<u>-</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	(36.796.377.592)	(29.827.432.044)
Trích lập dự phòng	(5.443.602.388)	(6.968.945.548)
Hoàn nhập dự phòng	4.392.375.305	-
Số dư cuối năm	<u>(37.847.604.675)</u>	<u>(36.796.377.592)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. NỢ XẤU

	31/12/2016				01/01/2016			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850
Công ty TNHH MTV Thành An	Trên 3 năm	3.059.187.900	-	3.059.187.900	Trên 3 năm	3.359.187.900	-	3.359.187.900
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Hoàng Thị Loan	Trên 3 năm	1.565.000.000	-	1.565.000.000	Trên 3 năm	1.574.066.842	-	1.574.066.842
Lê Thị Thu Huyền (Nguyễn Cao Tiến)	Trên 3 năm	2.964.594.029	-	2.964.594.029	Trên 3 năm	3.140.594.029	942.178.209	2.198.415.820
Công ty TNHH XNK Xây dựng và thương mại Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các khách hàng khác		20.693.270.874	4.751.952.527	15.941.318.347		17.840.876.781	2.493.674.150	15.347.202.631
Cộng		42.599.557.202	4.751.952.527	37.847.604.675		40.232.229.951	3.435.852.359	36.796.377.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	5.585.384.025	-	11.625.354.804	-
Hàng hóa	4.308.227.254	-	1.014.018.040	-
Cộng	9.893.611.279	-	12.639.372.844	-

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	16.898.771.765	1.825.067.281	177.403.776	18.901.242.822
Mua trong năm	-	1.021.218.182	-	1.021.218.182
Thanh lý, nhượng bán	(1.094.761.322)	-	-	(1.094.761.322)
Tại ngày 31/12/2016	15.804.010.443	2.846.285.463	177.403.776	18.827.699.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	13.444.581.590	1.596.260.095	177.403.776	15.218.245.461
Khấu hao trong năm	391.456.136	122.111.641	-	513.567.777
Thanh lý, nhượng bán	(567.190.318)	-	-	(567.190.318)
Tại ngày 31/12/2016	13.268.847.408	1.718.371.736	177.403.776	15.164.622.920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	3.454.190.175	228.807.186	-	3.682.997.361
Tại ngày 31/12/2016	2.535.163.035	1.127.913.727	-	3.663.076.762
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	7.815.288.093	888.437.186	177.403.776	8.881.129.055

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Dự án phần mềm quản lý	309.600.000	193.500.000
Cộng	1.391.499.063	1.275.399.063

- (1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2016 tiếp tục thực hiện 2 dự án, đến nay đã được Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thỏa thuận chủ trương tiếp tục đầu tư theo phương án lựa chọn đối tác, thành lập pháp nhân triển khai thực hiện.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(180.000.000)	-	(180.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	-	135.000.000	135.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	135.000.000	135.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	-	135.000.000	135.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	180.000.000	-	180.000.000
Tại ngày 31/12/2016	-	-	-
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	-	135.000.000	135.000.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vicem Hoàng Thạch	25.120.465.552	25.120.465.552	35.225.361.467	35.225.361.467
Các nhà cung cấp khác	4.988.349.645	4.988.349.645	4.169.492.417	4.169.492.417
Cộng	30.108.815.197	30.108.815.197	39.394.853.884	39.394.853.884
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	637.572.667	637.572.667	542.103.403	542.103.403
Vicem Hoàng Thạch	25.120.465.552	25.120.465.552	35.225.361.467	35.225.361.467
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	-	97.434.992	97.434.992

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	822.100.076	4.807.861.915	4.932.868.489	697.093.502
+ Văn phòng công ty	818.474.740	4.658.419.901	4.761.788.122	715.106.519
+ Chi nhánh Thái Nguyên	3.625.336	149.442.014	171.080.367	(18.013.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.859.602.555	2.370.584.716	4.314.013.652	(83.826.381)
Thuế thu nhập cá nhân	14.134.895	461.113.083	444.448.778	30.799.200
Thuế đất, tiền thuê đất	18.570.000	2.493.676.537	2.512.246.537	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.714.407.526	10.137.236.251	12.207.577.456	644.066.321
Trong đó				
Số thuế phải thu nhà nước	-			101.839.398
Số thuế phải trả nhà nước	2.714.407.526			745.905.719

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước chi phí bán hàng	985.963.780	434.844.922
Chi phí thường tiêu thụ xi măng	-	763.100.000
Chi phí hội nghị khách hàng	-	650.000.000
Các khoản chi phí khác	140.870.245	110.920.756
Cộng	1.126.834.025	1.958.865.678

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	892.169.660	496.025.065
- Kinh phí công đoàn	64.036.180	26.679.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	430.104.240	437.995.565
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.029.240	31.350.000
Dài hạn	1.937.111.362	2.044.600.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.937.111.362	2.044.600.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	60.000.000.000	13.052.382.679	2.902.394.869	10.682.631.372	86.637.408.920
Lãi trong năm	-	-	-	10.970.502.260	10.970.502.260
Phân phối lợi nhuận	-	2.969.955.863	350.000.000	(7.019.955.863)	(3.700.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	60.000.000.000	16.022.338.542	3.252.394.869	14.633.177.769	93.907.911.180
Lãi trong năm	-	6.067.857.163	-	9.251.123.023	15.318.980.186
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(10.834.523.830)	(10.834.523.830)
Tại ngày 31/12/2016	60.000.000.000	22.090.195.705	3.252.394.869	13.049.776.962	98.392.367.536

Phân phối lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	14.633.177.769	10.682.631.372
Lợi nhuận phát sinh trong năm	9.251.123.023	10.970.502.260
Phân phối lợi nhuận	10.834.523.830	7.019.955.863
Chi trả cổ tức	3.000.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.067.857.163	2.969.955.863
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	350.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.416.666.667	350.000.000
Trích quỹ thưởng ban điều hành	350.000.000	350.000.000
Cộng	13.049.776.962	14.633.177.769

Trong năm 2016, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 368/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Nguyễn Văn Chuyên - Cửa hàng số 89 Thanh Xuân (*)	6.011.900	6.011.900
Vũ Quang Đăng - Cửa hàng số 94 Chùa Thông (*)	27.530.000	27.530.000
Đại lý 209 Minh Khai (**)	8.032.550	8.032.550
Đại lý 306 Hồ Tùng Mậu (**)	30.900.000	30.900.000
Công ty CP phát triển xây dựng và thương mại Thuận An (**)	7.200.000	7.200.000
Cộng	<u>79.674.450</u>	<u>79.674.450</u>

(*) Khách hàng nợ đã mất

(**) Các khách hàng vỡ nợ, Công ty đánh giá không thu hồi được

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	1.290.903.641.992	1.074.648.190.802
Doanh thu cho thuê tài sản	8.217.409.094	8.081.081.823
Cộng	<u>1.299.121.051.086</u>	<u>1.082.729.272.625</u>

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	41.684.307.754	20.218.397.463
Cộng	<u>41.684.307.754</u>	<u>20.218.397.463</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.211.984.517.432	1.012.014.506.623
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	6.736.583.346	6.698.380.716
Thuế đất các năm trước được miễn giảm	-	(2.586.553.218)
Cộng	1.218.721.100.778	1.016.126.334.121

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.807.878.605	1.043.814.739
Chiết khấu thanh toán	1.617.082.638	2.639.734.400
Cộng	3.424.961.243	3.683.549.139

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	18.155.609.057	22.039.623.946
Chi phí nhân viên	10.817.165.049	8.616.276.255
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	455.515.045	852.413.505
Chi phí khấu hao TSCĐ	181.495.454	161.657.788
Thuế, phí lệ phí	190.275.544	168.271.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.082.261.968	1.351.195.417
Chi phí bằng tiền khác	4.377.668.914	3.702.355.247
Dự phòng phải thu khó đòi	1.051.227.083	7.187.453.735
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	19.010.523.387	15.462.756.194
Chi phí nhân viên	7.545.301.181	7.599.009.084
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	317.970.455
Chi phí khấu hao	56.087.472	82.086.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.054.978.353	4.035.706.718
Chi phí bằng tiền khác	9.354.156.381	3.427.983.145

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	455.515.045	1.170.383.960
Chi phí nhân công	22.471.170.778	20.255.826.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	513.567.777	543.037.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.137.240.321	5.386.902.135
Chi phí khác bằng tiền	13.922.100.839	7.070.904.150
Cộng	40.499.594.760	34.427.053.903

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	7.858.508.963	4.374.059.827
Thanh lý TSCĐ	3.822.560.032	-
Các khoản khác	104.750.001	626.922.028
Cộng	11.785.818.996	5.000.981.855

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ khách hàng	5.003.246.769	3.453.698.023
Chi phí khác	135.335.841	7.632.000
Cộng	5.138.582.610	3.461.330.023

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11.621.707.739	14.105.361.872
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	231.215.841	144.000.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	231.215.841	144.000.000
Thu nhập chịu thuế	11.852.923.580	14.249.361.872
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.370.584.716	3.134.859.612

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.251.123.023	10.970.502.260
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.766.666.667
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	9.251.123.023	9.203.835.593
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.542	1.534

Số quỹ khen thưởng phúc lợi loại trừ khỏi Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của năm 2015 là số được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 368/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2016.

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	773.407.416.657	674.718.405.352
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	236.806.680.706	273.535.210.171
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	38.848.702.992	21.150.535.011
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	2.762.910.848	11.037.285.800
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	131.492.364.282	6.964.206.819
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.007.592.917	851.624.916
Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.797.423.552	3.345.235.498
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.312.234.868	936.986.816
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	-	91.837.513
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	500.607.125	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	248.357.054	-
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.789.307.000	1.789.307.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.291.513.800	2.599.744.900
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	325.568.838	39.989.500
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.501.419.958	1.670.543.500

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	5.074.061.332	9.607.957.332
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.953.424.534	179.362.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	163.363.073	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	269.562.972	243.982.058
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	134.802.840	-
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	79.010.000	31.350.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016	Giá trị ghi sổ 31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.057.782.696	53.072.727.541
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.899.093.850	64.845.948.941
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	119.956.876.546	117.918.676.482
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	32.443.955.799	41.470.803.884
Chi phí phải trả	1.126.834.025	1.958.865.678
Cộng	33.570.789.824	43.429.669.562

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	30.506.844.437	1.937.111.362	32.443.955.799
Chi phí phải trả	1.126.834.025	-	1.126.834.025
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	39.426.203.884	2.044.600.000	41.470.803.884
Chi phí phải trả	1.958.865.678	-	1.958.865.678

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của cơ quan Kiểm toán Nhà nước ngày 19/10/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Cụ thể các thay đổi như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	<u>Trước</u>	<u>Sau</u>	Chênh lệch
		điều chỉnh	điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Tài sản				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(40.099.094.653)	(36.796.377.592)	3.302.717.061
Nguồn vốn				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.642.992.313	2.714.407.526	1.071.415.213
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.526.217.769	1.958.865.678	(1.567.352.091)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.834.523.830	14.633.177.769	3.798.653.939
Cộng nguồn vốn		16.003.733.912	19.306.450.973	3.302.717.061

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Trước	Sau	Chênh lệch
		điều chỉnh VND	điều chỉnh VND	
Chi phí bán hàng	25	16.582.608.285	15.462.756.194	(1.119.852.091)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.571.332.820	22.039.623.946	(3.531.708.874)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	7.914.149.075	12.565.710.040	4.651.560.965
Thu nhập khác	31	4.782.473.668	5.000.981.855	218.508.187
Lợi nhuận khác	40	1.321.143.645	1.539.651.832	218.508.187
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.235.292.720	14.105.361.872	4.870.069.152
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.063.444.399	3.134.859.612	1.071.415.213
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	7.171.848.321	10.970.502.260	3.798.653.939

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đặng Thành Công

Văn Quang Đức

Ngô Đức Lưu

Số: **21** /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2016
So với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2016 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	9.251.123.023	10.970.502.260	1.719.379.237	15,67%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 giảm 1.719.379.237 đồng, tương ứng giảm 15,67% so với cùng năm năm 2015 do một số nguyên nhân như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 258.587.896 đồng do các Công ty sản xuất xi măng điều chỉnh giảm mức chiết khấu thanh toán đối với Công ty.

- Chi phí bán hàng tăng 1.119.852.091 đồng do kết luận Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh chi phí mua quà tết tặng khách hàng và chi phí chương trình tích điểm từ chi phí năm 2015 sang năm 2016.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 447.500.000 đồng do kết luận Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh chi phí hội nghị khách hàng từ chi phí năm 2015 sang năm 2016.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



Ngô Đức Lưu

Số: 22/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu thay đổi

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thụng tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Thông báo kết luận kiểm toán ngày 19/10/2016 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin được giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính theo Biên bản kiểm toán của Tổng Kiểm toán Nhà nước, đã ảnh hưởng đến số dư đầu kỳ ngày 01/01/2016 của Báo cáo tài chính năm 2016 sau:

I. Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2016:

1. Về số liệu bảng cân đối kế toán chênh lệch:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Tài sản				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(40.099.094.653)	(36.796.377.592)	3.302.717.061
Nguồn vốn				
Thuế và các khoản nộp phải Nhà nước	313	1.642.992.313	2.714.407.526	1.071.415.213
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.526.217.769	1.958.865.678	(1.567.352.091)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.834.523.830	14.633.177.769	3.798.653.939
Cộng nguồn vốn		16.003.733.912	19.306.450.973	3.302.717.061

2. Nguyên nhân chênh lệch bảng cân đối kế toán:

- Tài sản tăng 3.302.717.061 đồng do Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi vượt quy định của Thông tư 228/2009/TT - BTC.

- Nguồn vốn tăng 3.302.717.061 đồng do nguyên nhân sau:

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 1.071.415.213 đồng do tăng lợi nhuận đồng thời tăng thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Chi phí phải trả ngắn hạn giảm 1.567.352.091 đồng do trích trước chi phí mua quà tết tặng khách hàng, chi phí hội nghị khách hàng nhưng đến 31/12/2015 chưa chi và điều chỉnh giảm chi phí chương trình tích điểm tiêu thụ 6 tháng cuối năm 2015.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 tăng 3.798.653.939 đồng do kết quả kiểm toán thay đổi.

II. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015:

1. Về số liệu kết quả kinh doanh chênh lệch:

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Trước điều	Sau điều	Chênh lệch
		chỉnh	chỉnh	
		VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	24	16.582.608.285	15.462.756.194	(1.119.852.091)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.571.332.820	22.039.623.946	(3.531.708.874)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	7.914.149.075	12.565.710.040	4.651.560.965
Thu nhập khác	31	4.782.473.668	5.000.981.855	218.508.187
Lợi nhuận khác	40	1.321.143.645	1.539.651.832	218.508.187
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.235.292.720	14.105.361.872	4.870.069.152
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.063.444.399	3.134.859.612	1.071.415.213
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	7.171.848.321	10.970.502.260	3.798.653.939

2. Nguyên nhân chênh lệch kết quả kinh doanh:

- Chi phí bán hàng giảm 1.119.852.091 đồng do trích trước chi phí mua quà tết tặng khách hàng nhưng đến 31/12/2015 chưa chi và điều chỉnh giảm chi phí chương trình tích điểm tiêu thụ 6 tháng cuối năm 2015.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3.531.708.874 đồng do Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi vượt quy định của Thông tư 228/2009/TT - BTC là 3.084.208.874 đồng và chi phí hội nghị khách hàng nhưng đến 31/12/2015 chưa chi là 447.500.000 đồng.

- Thu nhập khác tăng 218.508.187 đồng do Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi vượt quy định của Thông tư 228/2009/TT - BTC của năm trước.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 1.071.415.213 đồng do tăng lãi đồng thời tăng thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2015 tăng 3.798.653.939 đồng do kết quả kiểm toán thay đổi.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Lưu

Số: 253/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2016.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438643340 Số Fax: 0438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước và Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của cơ quan Kiểm toán Nhà nước (kèm theo văn bản giải trình).

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2016: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Lưu